

Số: 699/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 nguồn kết dư và chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 ngân sách cấp huyện, tỉnh Thanh Hóa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 37**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, ngân sách nhà nước khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 611/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2024 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa; số 612/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2024 về phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa; số 631/NQ-HĐND ngày 09 tháng 04 năm 2025 về việc giao, điều chỉnh dự toán chi thường xuyên NSNN cấp tỉnh năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy; số 646/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025; số 648/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 646/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh; số 655/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; số 656/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 về điều chỉnh dự



toán phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; số 667/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2024 sang năm 2025; điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 vốn trung ương bổ sung có mục tiêu ngân sách địa phương tại Quyết định số 1491/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét Tờ trình số 249/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 từ nguồn kết dư và chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 ngân sách cấp huyện; Báo cáo thẩm tra số 1478/BC-KTNS ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hoá, với các nội dung sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025 (ngân sách cấp tỉnh) từ nguồn thu kết dư ngân sách và thu chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 của cấp huyện (cũ): 10.221.222.071.257 đồng.

2. Điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 (ngân sách cấp tỉnh) từ nguồn thu kết dư ngân sách và thu chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025: 8.574.567.625.906 đồng.

3. Chênh lệch thu - chi chưa phân bổ (thực hiện hoàn trả ngân sách trung ương, nguồn cải cách tiền lương ngân sách tỉnh và chuyển ngân sách năm sau theo quy định): 1.646.654.445.351 đồng.

(Chi tiết có các Biểu số 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, Kỳ họp thứ 37 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT: HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỌA



[Handwritten signature]

Lê Tiên Lam
Phó Chủ tịch Thường trực
Hội đồng nhân dân tỉnh



**BIỂU 01: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH
ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 699/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)



Đơn vị tính: Đồng.

TT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh, bổ sung năm 2025	Ghi chú
A	B	(1)	(2)
I	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.221.222.071.257	
1	Thu ngân sách cấp tỉnh	10.221.222.071.257	
1.1	Thu từ nguồn thu kết dư ngân sách năm 2024 của cấp huyện (cũ)	11.169.053.622	Biểu 02
1.2	Thu từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 của cấp huyện (cũ)	10.210.053.017.635	Biểu 02
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.574.567.625.906	
1	Chi ngân sách cấp tỉnh	8.574.567.625.906	Biểu 03
III	CHÊNH LỆCH THU - CHI CHƯA PHÂN BỐ	1.646.654.445.351	

**BIỂU 02: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH
ĐỊA PHƯƠNG (THU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH) NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 699/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh, bổ sung năm 2025	Bao gồm	
			Nguồn thu chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 của cấp huyện (cũ)	Nguồn thu kết dư ngân sách năm 2024 của cấp huyện (cũ)
A	B	(1) = (2) + (3)	(2)	(3)
	TỔNG THU	10.221.222.071.257	10.210.053.017.635	11.169.053.622
	<i>Trong đó, bổ sung từ nguồn của các địa phương trước sắp xếp:</i>			
1	Thành phố Thanh Hóa	1.822.924.307.313	1.822.342.650.238	581.657.075
2	Thành phố Sầm Sơn	319.135.827.420	319.098.575.970	37.251.450
3	Thị xã Bỉm Sơn	225.009.342.275	225.009.342.275	
4	Thị xã Nghi Sơn	665.482.646.234	665.482.646.234	
5	Huyện Hà Trung	571.666.190.501	571.360.124.365	306.066.136
6	Huyện Nga Sơn	314.224.780.712	314.224.780.712	
7	Huyện Hậu Lộc	133.881.284.246	133.881.284.246	
8	Huyện Hoằng Hoá	451.685.156.800	451.658.952.400	26.204.400
9	Huyện Quảng Xương	177.997.278.335	177.359.604.335	637.674.000
10	Huyện Nông Cống	319.248.137.696	319.248.137.696	
11	Huyện Triệu Sơn	230.111.918.567	230.111.918.567	
12	Huyện Thọ Xuân	432.454.568.956	432.454.568.956	
13	Huyện Yên Định	257.977.372.334	251.933.516.028	6.043.856.306
14	Huyện Thiệu Hoá	159.776.869.642	159.776.869.642	
15	Huyện Vĩnh Lộc	134.993.409.381	132.079.820.381	2.913.589.000
16	Huyện Thạch Thành	255.351.549.333	255.351.437.975	111.358
17	Huyện Cẩm Thủy	448.007.214.713	448.007.214.713	
18	Huyện Ngọc Lặc	302.135.143.754	302.135.143.754	
19	Huyện Như Thanh	205.291.617.950	205.291.617.950	
20	Huyện Lang Chánh	458.388.540.179	457.837.661.806	550.878.373
21	Huyện Bá Thước	525.215.725.638	525.215.725.638	

TT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh, bổ sung năm 2025	Bao gồm	
			Nguồn thu chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 của cấp huyện (cũ)	Nguồn thu kết dư ngân sách năm 2024 của cấp huyện (cũ)
A	B	(1) = (2) + (3)	(2)	(3)
22	Huyện Quan Hoá	306.554.238.080	306.523.323.000	30.915.080
23	Huyện Thường Xuân	482.233.777.508	482.192.927.064	40.850.444
24	Huyện Như Xuân	366.189.294.792	366.189.294.792	
25	Huyện Mường Lát	321.273.322.950	321.273.322.950	
26	Huyện Quan Sơn	334.012.555.948	334.012.555.948	



BIỂU 03: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH) NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 699/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán điều chỉnh, bổ sung năm 2025	Chi từ nguồn thu kết dư ngân sách năm 2024	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 để thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 64 Luật NSNN	Bao gồm							
					Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31/12 năm thực hiện dự toán	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	Trong đó: Tic nguồn cũ cách tiền lương	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật NSNN được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	Chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật
A	B	(1) = (2) + (3)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG CHI	8.574.567.625.906	637.674.000	8.573.929.951.906	3.028.054.406.363	20.000.000	78.085.459.836	74.998.642.836	15.653.593.902	418.213.019.568	4.707.807.973.754	326.095.498.483
I	Các đơn vị cấp tỉnh	995.276.310.005		995.276.310.005	494.278.985.567		571.180.000	536.268.000	20.721.013	175.353.000	497.534.479.055	2.695.591.370
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	775.733.795		775.733.795							775.733.795	
2	Sở Xây dựng	23.106.761.092		23.106.761.092	6.198.062.500						16.908.698.592	
3	Ban QLDA ĐTXD khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN	85.275.472.660		85.275.472.660	85.275.472.660							
4	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bim Sơn	5.054.422.000		5.054.422.000	700.000.000						4.354.422.000	
5	Ban QLDA ĐTXD khu vực Cẩm Thủy	10.829.112.000		10.829.112.000	10.829.112.000							
6	Ban QLDA ĐTXD khu vực Đông Sơn	349.270.324.135		349.270.324.135	55.665.646.400						293.604.677.735	
7	Ban QLDA ĐTXD khu vực Hà Trung	82.055.021.761		82.055.021.761	72.124.589.628						9.930.432.133	
8	Ban QLDA ĐTXD khu vực Hoằng Hóa	46.426.470.240		46.426.470.240	21.483.078.240						24.943.392.000	
9	Ban QLDA ĐTXD khu vực Hậu Lộc	3.000.000.000		3.000.000.000							3.000.000.000	
10	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nga Sơn	2.685.000.000		2.685.000.000	290.000.000						2.395.000.000	
11	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghi Sơn	87.109.360.500		87.109.360.500	79.356.421.500						7.752.939.000	
12	Ban QLDA ĐTXD khu vực Như Thanh	5.000.000.000		5.000.000.000							5.000.000.000	
13	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nông Công	55.345.000.000		55.345.000.000	34.345.000.000						21.000.000.000	
14	Ban QLDA ĐTXD khu vực Ngọc Lặc	180.846.581		180.846.581	180.846.581							
15	Ban QLDA ĐTXD khu vực Quảng Xương	8.695.293.000		8.695.293.000	8.695.293.000							
16	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sầm Sơn	17.527.355.200		17.527.355.200	2.782.076.200						14.745.279.000	
17	Ban QLDA ĐTXD khu vực Thạch Thành	32.771.281.300		32.771.281.300	27.111.043.000						5.660.238.300	
18	Ban QLDA ĐTXD khu vực Thiệu Hóa	32.867.571.858		32.867.571.858	29.667.571.858						3.200.000.000	
19	Ban QLDA ĐTXD khu vực Thọ Xuân	74.188.170.500		74.188.170.500							74.188.170.500	
20	Ban QLDA ĐTXD khu vực Thường Xuân	38.983.619.000		38.983.619.000	38.983.619.000							

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán điều chỉnh, bổ sung năm 2025	Chỉ từ nguồn thu kết dư ngân sách năm 2024	Chỉ từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 để thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 64 Luật NSNN	Bao gồm								
					Chỉ đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	Chỉ mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31/12 năm thực hiện dự toán	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	Trong đó:		Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chỉ	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật NSNN được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	Chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật
								Từ nguồn cải cách tiền lương					
A	B	(1) = (2) + (3)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
21	Ban QLDA ĐTXD khu vực Triệu Sơn	7.984.804.000		7.984.804.000	7.984.804.000								
22	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Định	19.777.381.000		19.777.381.000	12.606.349.000						7.171.032.000		
23	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Đông Sơn	41.427.000		41.427.000							41.427.000		
24	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Quan Hóa	80.000.000		80.000.000					80.000.000				
25	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Triệu Sơn	26.071.021		26.071.021					381.021	25.690.000			
26	Trung tâm GDNN-GDTX số 1	20.745.000		20.745.000			20.745.000	20.745.000					
27	Trung tâm GDNN-GDTX Ngọc Lặc	134.413.306		134.413.306								134.413.306	
28	Trung tâm GDNN-GDTX Hoàng Hóa	197.993.000		197.993.000			188.133.000	188.133.000			9.860.000		
29	Trung tâm GDNN-GDTX Lang Chánh	34.912.000		34.912.000			34.912.000						
30	Trung tâm GDNN-GDTX Như Thanh	164.343.000		164.343.000			143.390.000	143.390.000		15.637.000	5.316.000		
31	Trung tâm GDNN-GDTX Như Xuân	216.050.000		216.050.000			184.000.000	184.000.000		32.050.000			
32	Trung tâm GDNN-GDTX Sầm Sơn	6.000.000		6.000.000						6.000.000			
33	Trung tâm GDNN-GDTX Thọ Xuân	15.976.000		15.976.000						15.976.000			
34	Trung tâm GDNN-GDTX Yên Định	711.500		711.500								711.500	
35	Trung tâm y tế Hạc Thành	20.339.992		20.339.992					20.339.992				
36	Trường Trung cấp nghề Bim Sơn	2.560.466.564		2.560.466.564								2.560.466.564	
37	Trường Trung cấp nghề Nga Sơn	2.847.861.000		2.847.861.000							2.847.861.000		
II	Các đơn vị khác	4.100.000.000		4.100.000.000							4.100.000.000		
1	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Thanh Hóa	4.100.000.000		4.100.000.000							4.100.000.000		
III	Các xã, phường	7.575.191.315.901	637.674.000	7.574.553.641.901	2.533.775.420.796	20.000.000	77.514.279.836	74.462.374.836	15.632.872.889	418.037.666.568	4.206.173.494.699	323.399.907.113	
1	Phường Hạc Thành	346.801.876.183		346.801.876.183	53.004.968.700		2.033.007.800	2.033.007.800	534.827.676	2.885.000.000	288.344.072.007		
2	Phường Quảng Phú	88.088.026.076		88.088.026.076	16.362.240.400		1.510.361.000	1.510.361.000	10.103.360		70.205.321.316		
3	Phường Đông Quang	98.759.866.664		98.759.866.664	42.661.663.900		451.607.682	451.607.682	1.331.286.082		54.270.227.000	45.082.000	
4	Phường Hàm Rồng	118.513.421.339		118.513.421.339	26.196.892.150		366.344.000	366.344.000	99.055.189		91.851.130.000		
5	Phường Nguyệt Viên	53.135.591.754		53.135.591.754	7.566.739.600		266.743.000	266.743.000	55.347.154		45.246.762.000		



STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán điều chỉnh, bổ sung năm 2025	Chi từ nguồn thu kết dư ngân sách năm 2024	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 để thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 64 Luật NSNN	Bao gồm							
					Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31/12 năm thực hiện dự toán	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	Trong đó: Từ nguồn cũ cách tiền lương	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật NSNN được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	Chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật
A	B	(1) = (2) + (3)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
6	Phường Đông Sơn	197.670.461.356		197.670.461.356	63.233.761.946		976.290.751	976.290.751	3.949.522.659		129.510.886.000	
7	Phường Đông Tiến	44.001.601.861		44.001.601.861	9.467.524.000		140.506.000	140.506.000	855.084.868		33.538.486.993	
8	Phường Sầm Sơn	210.586.729.912		210.586.729.912	61.013.927.000					40.699.000	114.111.023.912	35.421.080.000
9	Phường Nam Sầm Sơn	44.504.896.421		44.504.896.421	8.027.162.000					207.800.000	28.036.324.421	8.233.610.000
10	Phường Bim Sơn	44.940.351.949		44.940.351.949	7.697.128.623				188.953.595	253.600.000	36.800.669.731	
11	Phường Quang Trung	90.672.926.445		90.672.926.445	27.428.268.683					33.498.000	63.118.009.762	93.150.000
12	Phường Ngọc Sơn	46.175.820.700		46.175.820.700	6.111.973.900						40.063.846.800	
13	Phường Tân Dân	24.923.986.059		24.923.986.059	6.878.231.900					4.849.159	18.040.905.000	
14	Phường Hải Lĩnh	24.256.576.300		24.256.576.300	1.467.576.300						22.789.000.000	
15	Phường Tĩnh Gia	123.969.175.289		123.969.175.289	38.692.593.800					370.738.000	84.882.763.489	23.080.000
16	Phường Đào Duy Từ	15.301.889.400		15.301.889.400	1.800.000.000		160.410.000	160.410.000			13.341.479.400	
17	Phường Hải Bình	8.967.934.000		8.967.934.000							8.967.934.000	
18	Phường Trúc Lâm	28.663.641.075		28.663.641.075	1.897.168.000						26.766.473.075	
19	Phường Nghi Sơn	2.101.006.000		2.101.006.000						9.333.000	2.091.673.000	
20	Xã Các Sơn	28.281.236.497		28.281.236.497	19.267.558.500					12.444.000	9.001.233.997	
21	Xã Trường Lâm	23.342.965.200		23.342.965.200	195.959.000						22.790.006.200	357.000.000
22	Xã Hà Trung	125.941.361.528		125.941.361.528	64.484.548.514					194.337.099	61.262.475.915	
23	Xã Lĩnh Toại	89.159.171.858		89.159.171.858	56.429.104.000						32.730.067.858	
24	Xã Hoạt Giang	39.325.130.112		39.325.130.112	29.810.889.600						9.514.240.512	
25	Xã Hà Long	46.638.413.402		46.638.413.402	21.847.736.000						23.889.627.402	901.050.000
26	Xã Tống Sơn	61.828.533.295		61.828.533.295	24.795.021.400						37.033.511.895	
27	Xã Nga Sơn	73.693.056.106		73.693.056.106	1.406.677.000		176.195.000	176.195.000		174.553.000	71.935.631.106	
28	Xã Hồ Vương	33.005.686.000		33.005.686.000	4.803.686.000						28.202.000.000	
29	Xã Ba Đình	54.513.105.000		54.513.105.000	10.150.000.000						44.363.105.000	
30	Xã Nga An	56.078.669.000		56.078.669.000	20.950.000.000						35.128.669.000	
31	Xã Nga Thuần	19.165.660.000		19.165.660.000	3.468.402.000					1.458.000	15.695.800.000	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán điều chỉnh, bổ sung năm 2025	Chi từ nguồn thu kết dư ngân sách năm 2024	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 để thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 64 Luật NSNN	Bao gồm							
					Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31/12 năm thực hiện dự toán	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	Trong đó:	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật NSNN được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	Chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật
								Từ nguồn cải cách tiền lương				
A	B	(1) = (2) + (3)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
32	Xã Tân Tiến	12.901.114.000		12.901.114.000	8.406.000						12.892.708.000	
33	Xã Hậu Lộc	12.421.923.256		12.421.923.256	2.850.020.000		57.332.000	57.332.000		36.117.454	9.478.453.802	
34	Xã Triệu Lộc	14.320.502.000		14.320.502.000	11.110.537.000						3.209.965.000	
35	Xã Đông Thành	22.643.008.000		22.643.008.000	533.269.000		9.360.000	9.360.000			22.100.379.000	
36	Xã Hoa Lộc	9.334.868.000		9.334.868.000	9.159.806.000		84.666.000	84.666.000			90.396.000	
37	Xã Vạn Lộc	34.862.164.784		34.862.164.784	13.061.286.000						21.800.878.784	
38	Xã Hoằng Hóa	117.745.292.531		117.745.292.531	24.595.525.000		4.625.943.000	4.625.943.000			88.523.824.531	
39	Xã Hoằng Lộc	15.372.052.250		15.372.052.250	594.659.250		3.866.755.000	3.866.755.000			10.910.638.000	
40	Xã Hoằng Thanh	30.254.020.638		30.254.020.638	336.614.410		3.343.327.000	3.343.327.000			26.574.079.228	
41	Xã Hoằng Sơn	13.691.067.400		13.691.067.400	222.421.400		3.415.434.000	3.415.434.000			10.053.212.000	
42	Xã Hoằng Châu	12.574.694.250		12.574.694.250	1.242.236.250		3.878.397.000	3.878.397.000			7.454.061.000	
43	Xã Hoằng Giang	39.381.430.617		39.381.430.617	9.900.489.617		3.290.581.000	3.290.581.000			26.190.360.000	
44	Xã Hoằng Tiến	142.918.222.430		142.918.222.430	29.365.896.200		4.168.934.000	4.168.934.000			109.383.392.230	
45	Xã Hoằng Phú	13.124.087.000		13.124.087.000	89.000.000		2.981.096.000	2.981.096.000			10.053.991.000	
46	Xã Lưu Vệ	30.371.936.583		30.371.936.583	6.063.101.050				58.469.000	5.445.405.600	16.922.523.433	1.882.437.500
47	Xã Quảng Ninh	17.800.087.329	637.674.000	17.162.413.329	350.000.000				23.200.329	645.780.000	14.547.823.000	1.595.610.000
48	Xã Quảng Bình	16.535.040.548		16.535.040.548	620.000.000				32.481.348	864.261.200	12.890.818.000	2.127.480.000
49	Xã Quảng Chính	13.750.301.500		13.750.301.500	1.794.588.500					877.258.000	8.950.975.000	2.127.480.000
50	Xã Quảng Ngọc	12.439.654.000		12.439.654.000						873.592.000	9.438.582.000	2.127.480.000
51	Xã Tiên Trang	17.299.476.000		17.299.476.000	1.250.000.000					653.093.000	13.800.773.000	1.595.610.000
52	Xã Quảng Yên	39.832.883.400		39.832.883.400	895.000.000					838.821.000	35.971.582.400	2.127.480.000
53	Xã Nông Công	93.281.579.763		93.281.579.763	37.838.769.000		414.641.500	414.641.500		500.000	55.013.669.263	14.000.000
54	Xã Thăng Bình	9.924.315.750		9.924.315.750	3.999.167.000		285.148.750	285.148.750			5.640.000.000	
55	Xã Thăng Lợi	25.255.073.172		25.255.073.172	4.507.065.000		175.400.500	175.400.500		15.000.000	20.557.607.672	
56	Xã Tượng Lĩnh	49.658.774.816		49.658.774.816	27.567.000.000		70.206.500	70.206.500		108.316	22.021.460.000	
57	Xã Trường Văn	21.305.796.250		21.305.796.250	3.463.424.000		105.672.250	105.672.250			17.736.700.000	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán điều chỉnh, bổ sung năm 2025	Chi từ nguồn thu kết dư ngân sách năm 2024	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 để thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 64 Luật NSNN	Bao gồm							
					Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31/12 năm thực hiện dự toán	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	Trong đó:	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật NSNN được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	Chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật
A	B	(1) = (2) + (3)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
58	Xã Trung Chính	21.589.700.508		21.589.700.508	5.956.945.000		40.155.500	40.155.500			15.592.600.008	
59	Xã Công Chính	10.667.427.500		10.667.427.500	6.291.000.000		179.851.000	179.851.000			4.196.576.500	
60	Xã Triệu Sơn	39.890.822.108		39.890.822.108	23.002.904.000		45.677.000	45.677.000	55.128.608	842.376.500	15.944.736.000	
61	Xã Tân Ninh	40.400.266.620		40.400.266.620	4.987.077.000				6.522.900		35.406.666.720	
62	Xã An Nông	17.710.863.921		17.710.863.921	4.946.955.000				61.508.921	2.400.000	12.700.000.000	
63	Xã Đông Tiến	7.096.309.036		7.096.309.036	4.334.083.500				63.743.136		2.698.482.400	
64	Xã Hợp Tiến	13.137.180.760		13.137.180.760	5.905.712.000				39.743.760		7.191.725.000	
65	Xã Thọ Bình	15.755.416.859		15.755.416.859	14.366.501.000				28.915.859		1.360.000.000	
66	Xã Thọ Ngọc	26.016.893.328		26.016.893.328	18.202.763.000		13.689.000	13.689.000	15.441.328		7.785.000.000	
67	Xã Thọ Phú	16.896.433.605		16.896.433.605	4.950.842.000		36.154.000	36.154.000	103.734.815		11.805.702.790	
68	Xã Thọ Xuân	42.980.573.064		42.980.573.064	9.046.916.000		5.205.551.301	5.205.551.301		5.455.345.177	23.225.036.186	47.724.400
69	Xã Sao Vàng	27.148.521.740		27.148.521.740	1.431.532.500					439.252.000	25.277.737.240	
70	Xã Lam Sơn	63.055.905.700		63.055.905.700	22.581.134.100		258.445.000	258.445.000		209.338.000	40.006.988.600	
71	Xã Thọ Long	31.348.702.699		31.348.702.699	14.016.892.000		473.852.000	473.852.000		100.000.000	16.757.958.699	
72	Xã Thọ Lập	34.596.791.451		34.596.791.451	2.146.080.000		350.000	350.000		11.168.000	32.439.193.451	
73	Xã Xuân Tín	5.795.591.099		5.795.591.099	431.654.000		422.610.000	422.610.000		223.964.000	4.717.363.099	
74	Xã Xuân Lập	87.749.482.923		87.749.482.923	36.235.331.950		1.238.531.000	1.238.531.000		34.226.000	50.241.393.973	
75	Xã Xuân Hòa	30.295.285.599		30.295.285.599	4.905.012.000				1.000	25.002.472.000	387.800.599	
76	Xã Yên Định	33.994.289.306		33.994.289.306	6.763.760.000		3.239.663.000	3.239.663.000	312.763.206	1.606.691.500	21.987.411.600	84.000.000
77	Xã Yên Trường	26.886.902.120		26.886.902.120	11.714.093.000		1.044.644.000	1.044.644.000	181.319.120	2.570.000	13.944.276.000	
78	Xã Yên Phú	36.815.555.009		36.815.555.009	15.042.347.000		715.571.000	715.571.000	62.776.489	17.768.120	20.977.092.400	
79	Xã Quý Lộc	29.205.307.571		29.205.307.571	20.449.665.000		1.763.111.000	1.763.111.000	175.905.406	20.757.165	6.795.869.000	
80	Xã Yên Ninh	30.186.437.366		30.186.437.366	4.865.379.000		586.028.000	586.028.000	49.993.366	15.034.291.000	9.650.746.000	
81	Xã Định Hòa	24.572.971.266		24.572.971.266	9.159.539.000		627.600.000	627.600.000	211.285.766	10.969.500	14.563.577.000	
82	Xã Định Tân	18.417.063.890		18.417.063.890	3.306.258.000		1.532.603.000	1.532.603.000	88.114.890	2.570.000	13.487.518.000	
83	Xã Thiệu Hóa	53.964.611.156		53.964.611.156	13.924.907.318		53.574.300	53.574.300	1.690.258.339		37.912.871.199	383.000.000

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán điều chỉnh, bổ sung năm 2025	Chi từ nguồn thu kết dư ngân sách năm 2024	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 để thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 64 Luật NSNN	Bao gồm								
					Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31/12 năm thực hiện dự toán	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	Trong đó:		Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật NSNN được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	Chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật
								Từ nguồn cải cách tiền lương					
A	B	(1) = (2) + (3)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
84	Xã Thiệu Trung	3.805.899.367		3.805.899.367	812.316.300						2.993.583.067		
85	Xã Thiệu Quang	27.403.616.001		27.403.616.001	4.710.768.406				79.235.798		22.613.611.797		
86	Xã Thiệu Tiến	6.743.212.255		6.743.212.255	173.692.788						3.569.519.467	3.000.000.000	
87	Xã Thiệu Toán	9.163.756.119		9.163.756.119	3.231.870.019				106.992.800		5.824.893.300		
88	Xã Vĩnh Lộc	79.014.226.000		79.014.226.000	39.498.523.000					20.796.577.000	18.538.493.000	180.633.000	
89	Xã Tây Đô	22.910.353.547		22.910.353.547	12.596.528.000		49.895.800	49.895.800	74.471.747	7.493.058.000	2.696.400.000		
90	Xã Biện Thượng	20.267.892.846		20.267.892.846	1.400.000.000		140.731.000	140.731.000	242.121.438	12.593.970.000	5.891.070.408		
91	Xã Kim Tân	142.099.436.650		142.099.436.650	74.818.588.000					25.487.260.000	41.793.588.650		
92	Xã Vân Du	6.106.582.654		6.106.582.654	75.000.000					34.221.000	5.997.361.654		
93	Xã Ngọc Trạo	2.232.461.503		2.232.461.503	943.270.000					137.947.000	1.151.244.503		
94	Xã Thạch Bình	4.258.286.158		4.258.286.158	436.000.000					53.680.000	3.768.606.158		
95	Xã Thạch Quảng	8.859.487.000		8.859.487.000	179.344.000					2.984.405.000	5.695.738.000		
96	Xã Thành Vinh	23.162.745.000		23.162.745.000	7.895.099.000					117.913.000	15.149.733.000		
97	Xã Cẩm Thủy	149.668.680.123		149.668.680.123	118.023.443.500		866.968.000	866.968.000		6.779.819.000	20.940.611.623	3.057.838.000	
98	Xã Cẩm Thạch	69.475.186.000		69.475.186.000	51.680.071.000		973.068.000	973.068.000		366.000	16.321.681.000	500.000.000	
99	Xã Cẩm Tân	15.528.057.800		15.528.057.800	7.106.378.000		727.212.000	727.212.000		2.496.800	7.191.971.000	500.000.000	
100	Xã Cẩm Vân	78.551.205.000		78.551.205.000	71.732.295.000		559.988.000	559.988.000		22.380.000	6.232.542.000	4.000.000	
101	Xã Cẩm Tú	60.620.791.011		60.620.791.011	46.441.479.700		475.221.000	475.221.000		438.132.000	9.021.252.311	4.244.706.000	
102	Xã Ngọc Lạc	71.683.873.397		71.683.873.397	27.901.931.893		101.776.043	101.776.043	29.473.257	61.270.326	41.818.396.819	1.771.025.059	
103	Xã Thạch Lập	38.600.289.988		38.600.289.988	4.813.778.000						33.636.511.988	150.000.000	
104	Xã Kiên Thọ	7.873.600.897		7.873.600.897	6.070.600.897					1.587.000.000		216.000.000	
105	Xã Minh Sơn	57.107.533.214		57.107.533.214	8.336.381.481					10.651.766.231	37.669.385.502	450.000.000	
106	Xã Ngọc Liên	19.904.453.000		19.904.453.000	16.500.073.000				1.380.000	3.000.000	3.400.000.000		
107	Xã Nguyệt Ân	67.576.177.062		67.576.177.062	31.058.445.188				6.731.874		35.846.000.000	665.000.000	
108	Xã Như Thanh	51.328.587.072		51.328.587.072	18.685.469.000		504.169.000	504.169.000	452.979.243	364.948.000	14.255.172.100	17.065.849.729	
109	Xã Xuân Du	22.467.105.767		22.467.105.767	24.062.600		630.661.960	630.661.960	705.193.207	619.012.000	19.627.074.000	861.102.000	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán điều chỉnh, bổ sung năm 2025	Chi từ nguồn thu kết dư ngân sách năm 2024	Chi từ nguồn thu chuyên nguồn năm 2024 sang năm 2025 để thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 64 Luật NSNN	Bao gồm								
					Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31/12 năm thực hiện dự toán	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	Trong đó:		Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật NSNN được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	Chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật
								Từ nguồn cũ	cách tiền lương				
A	B	(1) = (2) + (3)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
110	Xã Mậu Lâm	26.900.050.877		26.900.050.877	13.161.441.881		600.114.000	600.114.000	248.433.877	270.000.000	11.882.061.119	738.000.000	
111	Xã Thanh Kỳ	10.217.791.745		10.217.791.745	838.258.000		247.940.000	247.940.000	814.974.880	97.260.000	5.804.518.865	2.414.840.000	
112	Xã Yên Thọ	60.234.494.070		60.234.494.070	1.365.050.180		469.808.000	469.808.000	454.406.203	607.483.000	56.745.857.687	591.889.000	
113	Xã Xuân Thái	4.331.884.297		4.331.884.297	112.250.000		303.325.200	303.325.200	910.293.097		572.016.000	2.434.000.000	
114	Xã Linh Sơn	121.100.936.070		121.100.936.070	25.529.778.000		914.442.000	89.101.000		361.000.000	93.660.340.070	635.376.000	
115	Xã Đồng Lương	31.536.943.040		31.536.943.040	11.762.026.320		480.931.000				17.943.985.720	1.350.000.000	
116	Xã Văn Phú	84.338.279.000		84.338.279.000	29.208.805.000		562.740.000				50.200.938.000	4.365.796.000	
117	Xã Giao An	123.081.786.000		123.081.786.000	31.262.397.000		535.344.000			321.788.000	87.618.689.000	3.343.568.000	
118	Xã Yên Khương	21.943.803.000		21.943.803.000	430.000.000		237.205.000				20.996.598.000	280.000.000	
119	Xã Yên Thắng	47.296.784.000		47.296.784.000	10.649.666.000		410.344.000			23.400.000	33.323.882.000	2.889.492.000	
120	Xã Bá Thước	132.314.081.457		132.314.081.457	26.181.376.736		112.374.000	112.374.000		2.544.366.021	103.285.964.700	190.000.000	
121	Xã Thiết Ống	6.802.164.000		6.802.164.000	54.458.000					6.221.765.000		525.941.000	
122	Xã Văn Nho	6.036.552.000		6.036.552.000	1.645.656.000					1.255.000	3.814.619.000	575.022.000	
123	Xã Cổ Lũng	48.214.194.200		48.214.194.200	23.595.910.200					6.235.000	24.082.049.000	530.000.000	
124	Xã Pù Luông	71.586.718.285		71.586.718.285	3.007.721.000		38.961.000	38.961.000		1.261.000	66.904.775.285	1.634.000.000	
125	Xã Điện Lư	67.462.839.000		67.462.839.000	27.890.267.000						39.396.815.000	175.757.000	
126	Xã Điện Quang	74.410.496.000		74.410.496.000	36.953.361.000						36.158.737.000	1.298.398.000	
127	Xã Quý Lương	70.260.858.000		70.260.858.000	19.586.224.000					25.704.863.000	23.773.328.000	1.196.443.000	
128	Xã Hồi Xuân	93.004.597.800		93.004.597.800	55.809.523.000		166.825.900	166.825.900		13.062.050.900	19.875.492.000	4.090.706.000	
129	Xã Hiền Kiệt	40.595.407.250		40.595.407.250	4.395.928.250		4.706.000	4.706.000		29.874.173.000	450.000.000	5.870.600.000	
130	Xã Nam Xuân	17.436.587.000		17.436.587.000			16.622.000	16.622.000		11.716.817.000	2.492.175.000	3.210.973.000	
131	Xã Phú Lệ	11.754.921.054		11.754.921.054	1.533.438.000		1.055.000	1.055.000		5.070.000.000	3.950.428.054	1.200.000.000	
132	Xã Phú Xuân	15.969.690.000		15.969.690.000			21.043.000	21.043.000		2.263.000.000	11.385.647.000	2.300.000.000	
133	Xã Thiên Phú	66.898.907.000		66.898.907.000	9.647.805.000		55.935.000	55.935.000	16.925.000	12.680.510.000	40.576.161.000	3.921.571.000	
134	Xã Trung Sơn	5.273.350.000		5.273.350.000			25.178.000	25.178.000		1.200.000.000	2.671.831.000	1.376.341.000	
135	Xã Trung Thành	10.020.602.000		10.020.602.000	4.739.920.000		26.939.000	26.939.000	76.728.000	700.000.000	3.357.015.000	1.120.000.000	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán điều chỉnh, bổ sung năm 2025	Chỉ từ nguồn thu kết dư ngân sách năm 2024	Chỉ từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 để thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 64 Luật NSNN	Bao gồm								
					Chỉ đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31/12 năm thực hiện dự toán	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	Trong đó:		Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật NSNN được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	Chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật
								Từ nguồn cải cách tiền lương					
A	B	(1) = (2) + (3)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
136	Xã Thường Xuân	103.239.843.238		103.239.843.238	62.261.196.050		2.566.149.188	2.566.149.188		28.520.351.000	4.468.152.000	5.423.995.000	
137	Xã Luận Thành	14.917.325.000		14.917.325.000	11.000.000.000						176.824.000	3.740.501.000	
138	Xã Tân Thành	137.203.924.000		137.203.924.000	46.975.945.000					2.544.180.000	644.084.000	87.039.715.000	
139	Xã Xuân Chinh	29.811.665.000		29.811.665.000	24.412.932.000							5.398.733.000	
140	Xã Thăng Lộc	19.044.543.000		19.044.543.000	15.371.584.000						1.004.258.000	2.668.701.000	
141	Xã Yên Nhân	6.257.854.000		6.257.854.000	5.692.854.000						125.000.000	440.000.000	
142	Xã Vạn Xuân	31.916.662.000		31.916.662.000	25.091.543.000					815.000.000	1.705.000.000	4.305.119.000	
143	Xã Bát Mọt	38.512.353.000		38.512.353.000	17.739.696.000					10.860.000		20.761.797.000	
144	Xã Lương Sơn	2.039.101.000		2.039.101.000	162.101.000						1.717.000.000	160.000.000	
145	Xã Như Xuân	96.850.669.814		96.850.669.814	32.701.721.200		1.236.667.000	1.236.667.000	694.518.000	252.715.000	57.266.681.528	4.698.367.086	
146	Xã Thanh Phong	81.007.730.746		81.007.730.746	6.234.663.546		1.698.769.200	1.698.769.200	11.640.000	372.621.000	66.569.837.000	6.120.200.000	
147	Xã Hòa Quý	29.688.764.811		29.688.764.811	9.969.630.000		1.197.505.000	1.197.505.000	5.484.800	595.136.000	12.802.938.000	5.118.071.011	
148	Xã Thanh Quán	55.991.864.078		55.991.864.078	5.053.693.000		1.298.353.000	1.298.353.000		801.449.000	45.294.492.078	3.543.877.000	
149	Xã Thượng Ninh	45.085.863.799		45.085.863.799	9.061.358.000		1.469.501.800	1.469.501.800	9.071.799	715.103.000	28.311.611.200	5.519.218.000	
150	Xã Xuân Bình	31.688.721.091		31.688.721.091	7.788.738.200	20.000.000	1.221.851.600	1.221.851.600	10.648.000	357.430.000	14.289.032.291	8.001.021.000	
151	Xã Mường Lát	47.324.064.194		47.324.064.194	9.963.738.000		1.015.140.311	1.015.140.311	129.618.000	6.958.920.200	28.342.725.355	913.922.328	
152	Xã Mường Chanh	28.076.960.800		28.076.960.800	2.749.110.000				181.675.000	14.544.619.800	10.601.556.000		
153	Xã Mường Lý	59.925.857.500		59.925.857.500	2.683.884.500		819.000.000	819.000.000		24.830.974.000	27.350.000.000	4.241.999.000	
154	Xã Nhi Sơn	13.852.214.000		13.852.214.000	5.451.210.000					866.000.000	7.535.004.000		
155	Xã Pù Nhi	57.029.566.500		57.029.566.500	1.032.838.000				65.099.500	29.307.501.000	26.624.128.000		
156	Xã Quang Chiểu	19.034.932.000		19.034.932.000	3.772.000				19.289.200	8.830.705.000	10.181.165.800		
157	Xã Tam Chung	20.739.702.000		20.739.702.000	628.866.000					8.786.098.000	11.324.738.000		
158	Xã Trung Lý	59.534.559.000		59.534.559.000	2.557.301.000		397.800.000	397.800.000		11.541.411.000	45.038.047.000		
159	Xã Quan Sơn	46.216.818.000		46.216.818.000	16.370.325.000					4.722.438.500	22.557.697.500	2.566.357.000	
160	Xã Mường Mìn	23.191.951.000		23.191.951.000	22.915.766.000					126.127.000	150.058.000		
161	Xã Na Mèo	59.588.698.000		59.588.698.000	58.016.858.000						391.840.000	1.180.000.000	



STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán điều chỉnh, bổ sung năm 2025	Chi từ nguồn thu kết dư ngân sách năm 2024	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 để thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 64 Luật NSNN	Bao gồm							
					Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31/12 năm thực hiện dự toán	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	Trong đó: Từ nguồn cũ cách tiền lương	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật NSNN được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	Chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật
A	B	(1) = (2) + (3)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
162	Xã Sơn Điện	67.862.593.000		67.862.593.000	57.371.126.000						5.871.467.000	4.620.000.000
163	Xã Tam Thanh	30.018.841.000		30.018.841.000	8.534.103.000					2.805.073.000	17.616.665.000	1.063.000.000
164	Xã Tam Lư	55.490.510.000		55.490.510.000	50.293.135.000					3.308.771.000	1.243.378.000	645.226.000
165	Xã Trung Hạ	32.994.751.502		32.994.751.502	23.561.049.000					11.680.000	5.423.155.502	3.998.867.000
166	Xã Sơn Thủy	7.430.761.000		7.430.761.000	117.048.000					1.650.000	6.192.063.000	1.120.000.000